

# BỤT hay PHẬT ?

Phan Mạnh Lương

Tạp chí Thế Kỷ 21 số 123 ra hồi tháng 7-1999 đã đăng một bài tiểu luận viết rất công phu của Nguyễn Trọng Phu với chủ đề Bụt hay Phật. Do sự đề xuất vấn đề và các luận cứ được tác giả nêu ra, bài này hẳn lôi cuốn được sự chú ý của khá đông độc giả nhất là giới Phật tử. Trước khi trình bày phần quan điểm riêng và đóng góp những tư tưởng khác liên quan đến vấn đề, chúng tôi xin mạn phép được tóm tắt lại những điểm chính trong bài viết để giúp các vị chưa có dịp đọc bài này hoặc khó tìm ra tạp chí Thế Kỷ 21 số 123, có một ý niệm chung và có thể nắm bắt được nội dung cuộc vận động của tác giả. Dĩ nhiên chúng tôi chỉ lược thuật những điểm chủ chốt và điều tốt nhất đối với độc giả nếu quan tâm đến vấn đề vẫn là nên tìm đọc toàn văn bài viết nói trên. Những đoạn có dấu \* là những ý chính của tác giả.

Bài tiểu luận “Bụt hay Phật” của Nguyễn Trọng Phu gồm có 4 phần:

1. Lý do đặt vấn đề
2. Định nghĩa danh từ Bụt
3. Việc sử dụng danh từ Bụt qua thời gian
4. Vì sao ngày nay chúng ta dùng lại danh từ Bụt?

Trong phần 1 nói về Lý do đặt vấn đề là để: **giải tỏa một số hiểu lầm**. Tác giả cho hay “một

danh từ mới, danh từ Bụt, đã xuất hiện trong khoảng 15 năm lại đây ở một số đạo tràng, tự viện, nhóm tu học, cũng như trong một số sách báo để tôn xưng bậc giác ngộ mà vẫn thường được gọi là đức Phật.” Theo tác giả, “từ Bụt thực ra đã có từ hồi lập quốc nhưng bị gián đoạn sử dụng một thời gian nay được đem ra dùng trở lại có thể gây nên một số hiểu lầm; đặc biệt là đối với giới lớn tuổi đã thường quen dùng từ Phật, thì *cho rằng Bụt đối với họ là để chỉ các vị Tiên, Thần và có tính cách nô na bình dân chứ không được hàm xúc thiêng liêng như danh từ Phật*” (\*).

Điểm thứ hai được tác giả nhấn mạnh là “*sự hiểu lầm này khá sâu rộng không những trong giới bình dân và ngay cả trong giới trí thức làm công tác văn học giáo dục nữa*.”(\*) Cho nên, với sự giải thích tiếp theo ở phần 2 và 3 tác giả muốn giúp cho đông đảo bạn đọc thông suốt ý nghĩa của từ Bụt, tạo nên “*thuận lợi trong việc thay đổi một tập quán về ngôn ngữ*.” Và một khi được thông suốt - theo ý tác giả - thì “*tiến trình thay đổi sẽ nhanh chóng hơn và sẽ tránh bớt được một số sở tri chướng mà bất kỳ một sự thay đổi lớn nào cũng có thể gây nên*.” (\*)

Trong phần II về **định nghĩa danh từ Bụt**, tác giả đã dùng đến 4 từ điển để tra cứu. Bốn từ điển ấy là: *Việt Nam Từ Điển* của Hội Khai Trí Tiến Đức, xb năm 1931, *Từ Điển Việt Nam*, Khai Trí Saigon, 1971, *Từ Điển Tiếng Việt*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1988 và *Việt Anh Tự*

*Điển*, NXB Nguyễn Văn Khôn, Sài Gòn, 1972. Điều thú vị là ba từ điển đầu đều giải thích Bụt là: ông Phật; quyển thứ tư giải thích Bụt là: Buddha.

Ngoài bốn từ điển xuất bản trong thế kỷ XX từ 1931 đến 1988, tác giả đã ra công tìm tòi thêm một quyển từ điển cổ khác xuất bản năm 1651 tại La Mã để truy cứu xem người Việt hồi thế kỷ XVI đã sử dụng từ Bụt để gọi Phật hay chưa. Đó là quyển *Dictionarium Annamiticum, Insitanum et Latinum* của Alexandre de Rhodes hiện còn lưu trữ ở La-Mã. Theo từ điển này thì *hai danh từ Bụt và Phật đều đã được dùng để gọi Buddhã*(\*).

Phần III nói về **việc sử dụng danh từ Bụt qua thời gian**. Đây chính là phần công phu nhất của tác giả. Ông đã tìm rất nhiều chứng liệu trong ngôn ngữ hằng ngày, trong ca dao tục ngữ, và nhất là trong sách vở, kinh sách, từ Bụt đã xuất hiện từ thế kỷ XIII cho đến thế kỷ XX, tính ra là 8 thế kỷ và “*đến thế kỷ 20 thì hầu như danh từ Bụt biến mất trên văn đàn. Ngay cả trong một số lớn chùa chiền, và kinh sách cũng rất ít dùng danh từ Bụt.*”(\*)

Về nguyên nhân của tình trạng danh từ Bụt biến mất trên văn đàn, tác giả đổ lỗi cho “*giới sĩ phu đã dồn mọi nỗ lực vào việc học chữ Hán để đỗ đạt ra làm quan và phản ứng của lớp người này đối với cuộc đô hộ của người Pháp và tâm trạng dè bủ chữ Nôm, cho rằng Nôm na là cha mách qué*” (\*) - mà từ Bụt là một từ Nôm. Lý do cuối cùng tác giả nêu ra là “*vì thời Trịnh Nguyễn phân tranh, hai bên đều có xu hướng mời các cao tăng từ Trung Quốc sang để hoằng hóa nên từ Bụt bị lấn át mất và dần dần đi vào quên lãng.*”(\*)

Để kết thúc phần III, tác giả đưa ra một tin vui cho độc giả là “*May thay, vào khoảng 15 năm cuối thế kỷ 20 này, đã có một số thiền sư, tăng ni và trí thức, đã mạnh dạn đứng ra gọi Buddhã là Bụt. Hiện nay tại một số đạo tràng như Đạo tràng Mai thôn ở Pháp, và các khóa thiền tập ở khắp nơi trên thế giới, với hàng trăm người tham*

*dự, người ta gọi Buddhã là Bụt, như hít thở không khí bình thường vậy, nhất là đối với thành phần trẻ từ 30, 40 trở xuống, không hề có một phân vân nào. Nhưng như thế đã đủ chưa?*”(\*)

Với câu hỏi chốt “*Nhưng như thế đã đủ chưa?*” tác giả muốn cuốn hút bạn đọc theo ông xuống phần thứ IV vì sợ rằng với bao nhiêu dẫn chứng cụ thể từ thế kỷ thứ XpIII đến thế kỷ XX vẫn chưa đủ sức lôi cuốn độc giả từ bỏ từ Phật để sử dụng lại từ Bụt cũ.

Ở phần IV, tác giả Nguyễn Trọng Phu đã cố gắng trình bày thêm những điểm có tính thuyết phục mạnh mẽ khác. Ông đặt ngay câu hỏi: “*Vì sao ngày nay chúng ta dùng lại danh từ Bụt?*” và ông đưa ra ba lý do chính yếu:

**1) Danh từ Bụt được dịch hợp lý từ chữ Phạn Buddhã**, vì cùng một âm B với nhau. Ông cho rằng ngay hai thứ tiếng phổ biến nhất là Anh và Pháp cùng đều dùng âm B để dịch như thế (Pháp: Boudha, Anh: Buddha); ở nhiều nước Phật giáo Nam Tông cũng dùng âm B để dịch chữ Buddhã từ tiếng Phạn, tuy giọng đọc có khác nhau đôi chút. Theo trào lưu chung thống nhất cách phiên âm thì hiện nay, Phật giáo Bắc phương mà Trung quốc là tâm điểm, từ lâu vẫn dịch Buddhã là Phật-đà (佛 陀) nay vừa mới bắt đầu dùng chữ Bụt đà (勃 陀) để gọi bậc Giác ngộ. Theo Tự điển Phật Học Hán Việt, Phân viện Nghiên cứu Phật học Hà Nội, xuất bản 1992, mà sách tham khảo là Thực Dụng Phật Học Từ Điển của Lô Quán Cao và Hà Tử Bồi xuất bản ở Thượng Hải, thì: Bụt đà 勃 陀 Buddha (Thuật ngữ), còn gọi là Bụt 勃 薛 đà. Cách gọi cũ là Phật đà. Gọi tắt là Phật - dịch là Giác (覺).

*Nên nhớ là các từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh và Thiều Chửu đều không có danh từ mới này.* (\*)

*Cách viết mới chữ Bụt (勃) rất giống cách viết chữ Nôm Bụt (倅) của ta và đều cùng đọc với âm B. Chúng ta rất tri ân Tổ tiên từ thượng cổ của chúng ta đã khéo léo dịch danh từ Buddhã ra*

chữ Bụt và lưu truyền lại cho chúng ta mãi đến ngày nay. (\*)

**2) Làm giàu trở lại ngôn ngữ Việt.** Theo tác giả thì: "... trong suốt quá trình lịch sử, các Nho sĩ Việt Nam vẫn dùng song hành danh từ Bụt và Phật, như thế, thì nay chúng ta dùng cả hai cũng là một điều hợp lý. Có bất hợp lý và kỳ thị chẳng, là một người lại chủ trương chỉ dùng danh từ Phật mà thôi, với lý do rất đơn giản rằng danh từ Phật có vẻ linh thiêng hơn, vì từ mấy chục năm qua, tại các chùa, cũng đều dùng như vậy. (\*)

**3) Bồi đắp gốc rễ tâm linh.** Ở điểm cuối cùng này, tác giả muốn hô hào việc sử dụng từ Bụt trở lại như là một hành động trở về nguồn, bởi vì "danh từ Bụt có vẻ như bị biến dạng, chỉ là một sự kiện nhất thời và bất bình thường, so với thời gian dài dằng dặc suốt hơn 7 thế kỷ mà cha ông chúng ta đã sử dụng danh từ ấy. Hơn thế nữa, dân ta vẫn có tiếng nói riêng trước khi có chữ viết, có một nền văn hóa riêng khác với văn hóa Trung quốc, thì các sinh hoạt về văn hóa tâm linh trải dài trong khoảng 13 thế kỷ ấy, tạm kể từ thời Hai bà Trưng, nhất định phải có tiếng Việt riêng để gọi Buddhā chứ không phải chỉ có một tiếng Phật mượn từ chữ Nho mà thôi".

Để hậu thuẫn cho luận điểm của mình, tác giả đã mượn ý của Thiền sư Nhất Hạnh trong quyển *Thiền Sư Tăng Hội*, do An Tiêm Paris xuất bản 1998, cho rằng, vào đầu thế kỷ III, Thiền tập ở Giao Châu, tên cũ của nước ta, đã rất phát triển, còn phát triển hơn cả Trung quốc, và "chắc chắn hồi ấy dân ta đã gọi Buddhā là Bụt, đã biết đọc tam quy ngũ giới và xưng tán Tam Bảo bằng tiếng Sanskrit, cũng có thể đã biết tụng đọc bằng tiếng Việt"- Và để chứng minh thêm là từ Bụt đã có từ xa xưa với dân Việt, bây giờ bỏ nó đi mà không dùng trở lại thì "**Tổ tiên lâu đời của chúng ta, nếu có sống lại mà không được nghe cái thứ tiếng xưa kia quý vị đã từng được nghe, cũng đã từng sử dụng, thì thử hỏi cái buồn sẽ sâu đậm như thế nào? Như vậy, nếu có hiển linh, nếu có cảm ứng, thì sự hiển linh, sự cảm**

**ứng đối với cả một dân tộc, tất sẽ sâu xa rộng rãi hơn đối với một vài người.** (\*)

Trong phần kết luận, để người đọc hết do dự trong việc sử dụng lại từ Bụt, tác giả đã đi thêm một đòn tâm lý và tâm linh khá mạnh rằng "**Nếu những thành tựu tốt đẹp của tổ tiên tâm linh của chúng ta từ xa xưa mà bị vứt bỏ không thương tiếc, thì không chừng chúng ta sẽ trở thành những cô hồn vất vưởng đâu đó. Cho nên mỗi một chúng ta trong khi tu tập, nên quán chiếu để tìm mọi cách bồi đắp gốc rễ tâm linh của mình!**" (\*). Đây chính là luận điểm có phần xa lạ đối với người học Phật, cho nên chúng tôi sẽ bày tỏ quan điểm ở phần cuối bài.

Để kết thúc bài viết, tác giả đã mượn ý của Nguyễn Công Trứ để cổ động một lần chót cho việc dùng trở lại từ Bụt "**Cái tiếng Bụt mà ngày hôm nay tôi đang nói đây, chính là cái tiếng Bụt mà cổ nhân người Việt chúng ta đã từng nói như vậy trước tôi hàng bao nhiêu thế kỷ rồi.**" (\*)



Xuyên qua toàn bộ bài viết của Nguyễn Trọng Phu, người đọc dễ dàng nhận ra ba điểm nổi bật: một là, tác giả đã bỏ công tìm tòi, lượm lặt nhiều chứng cứ trong thi ca, ngôn ngữ bình dân, kể cả nhiều từ điển xưa và nay, nhằm mạnh mẽ hậu thuẫn cho cuộc vận động sử dụng lại từ Bụt.

Hai là, ông đã không ngại dùng bút pháp văn chương để khơi dậy tình tự dân tộc, tinh thần độc lập và cả tín ngưỡng tâm linh để thúc đẩy một sự chuyển hướng, vì theo ông, dùng lại từ Bụt được xem như là một hành động trở về cội nguồn dân tộc và tô bồi nguồn cội tâm linh.

Và điểm thứ ba là, tác giả cuối cùng muốn vớt vát, nếu không chuyển hết sang dùng từ Bụt thì,

ít nhất từ này nay cũng nên được dùng song song với từ Phật.

Có lẽ do quá chú trọng đến ba điểm trên đây tác giả đã không lý tới hay bỏ quên không nghiên cứu sự kiện hai từ Bụt và Phật đã đi vào ngôn ngữ Việt từ thời nào và như thế nào? Ông chỉ chú trọng đến việc bảo vệ tính cổ của từ Bụt mà không xem xét đến ý nghĩa tinh túy của từ Phật, vì theo chúng tôi, chính đây là nguồn gốc phát sinh tính “tử” (tử ngữ) của từ Bụt và tính “sinh” (sinh ngữ) của từ Phật. Hai yếu tố “tử” và “sinh” này sẽ giúp chúng ta thấy rõ được lý do tại sao từ Bụt đã dần dần biến dạng, mai một trong khi từ Phật vẫn tồn tại và ngày càng phát triển trong đại chúng. Một bạn đọc ở San Francisco đã góp ý về điểm này trong Thế Kỷ 21 số 124, tháng Tám 1999, nhưng bạn ấy không đi vào chi tiết.

Phần đóng góp sau đây của chúng tôi nhằm bổ túc cho hai phần quan trọng mà tác giả Nguyễn Trọng Phu chưa đề cập đến.

## **VÀI NÉT TỔNG QUÁT THỜI KỲ SƠ KHAI CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ THỜI ĐIỂM XUẤT HIỆN CỦA TỪ BỤT -**

Nghiên cứu thời kỳ sơ khai của Phật giáo Việt Nam sẽ giúp chúng ta thấy rõ vấn đề. Dựa vào những nét lớn trong Việt Nam Phật Giáo Sử Lược của Hoà Thượng Thích Mật Thể, xuất bản năm 1943, ta có thể ghi nhận tóm tắt một số đặc điểm của thời kỳ này như sau:

\* Do địa thế của nước ta, Phật Giáo được truyền vào Việt Nam qua hai ngã: bằng đường bộ từ Thiên Trúc (Ấn-Độ) sang Trung Hoa, rồi từ Trung Hoa sang Việt Nam và bằng đường thủy qua ngã Sri Lanca, Java vào Indonesia và Đông Dương. Trong hai ngã nói trên thì chủ yếu là từ Trung Hoa.

\* Sau thời đại du nhập, Phật Giáo Việt Nam rất chịu ảnh hưởng Phật giáo của Tàu kể cả tôn phái và kinh điển trong các thời thịnh cũng như suy.

\* Phật giáo từ Trung Hoa được truyền sang Giao Châu rất sớm từ đời nhà Hán tức từ thế kỷ thứ 2 và thứ 3, với các thiền sư như Ma-Ha Kỳ-Vực (Mâjajivaka hay là Jivaka) (294 sau TL), ngài Khương Tăng Hội (K’ang teng-Houei) (280 sau TL), Chi Cương Lương (Tche Kiang Leang) (266 sau TL) và Mâu Bác (Méou-Pô-165-170 TL) là các vị đã đến truyền pháp đầu tiên ở nước ta. Trong bốn vị cao tăng này, chỉ có ngài Mâu Bác là người Tàu, còn ba vị kia đều là người Ấn. Do nhu cầu truyền giáo, họ đã dịch từ Sanskrit Buddhā ra thành Bụt và từ này đã dần dà đi vào ngôn ngữ dân gian, trở thành gần gũi, phổ thông từ đấy trở về sau. Tuy nhiên, theo sử liệu, các vị thiền sư đầu tiên này đến rồi đi chứ không ai ở lại Việt Nam truyền đạo có hệ thống và có truyền thừa như ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi sẽ được nói dưới đây.

\* Ngài Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi đến Việt Nam vào thời Hậu Lý Nam Đế, năm 580 TL (thế kỷ thứ 6) Ngài cũng là người Ấn từ Thiên Trúc sang Trung Hoa và được Tam Tổ Tăng Xán khuyến cáo sang nam phương truyền đạo. Nhờ có duyên với Việt Nam ngài đã truyền dạy Phật pháp có hệ thống và đã trở thành Tổ thứ nhất phái Thiên Tôn đầu tiên ở Việt Nam - phái Thiên Tỳ-Ni Đa-Lưu-Chi..

Tính theo thời gian và điều kiện phát triển thì từ Bụt đã xuất hiện trong ngôn ngữ Việt sớm nhất là vào thế kỷ thứ 2 và muộn nhất là thế kỷ thứ 6 và từ này đã do các thiền sư Ấn đầu tiên dịch ra từ chữ Phạn Buddhā, có nghĩa là bậc Đại Giác, Đại Trí, bậc Giác Ngộ, Người Đạt Trí Tuệ Tột Cùng. Vì chẳng có sử liệu nào để lại, chúng ta không thể biết một cách chính xác là từ Bụt này đã do vị thiền sư Ấn nào chuyển dịch ra tiếng Nôm một cách tài tình như vậy, vừa gọn, vừa na ná với từ gốc Buddhā, vừa mang tính rất địa phương.

Tiếp theo đây, chúng ta cùng xem xét đến danh từ Phật.

## TỪ “PHẬT” XUẤT HIỆN Ở NƯỚC TA VÀO THỜI NÀO ?

Vẫn theo Việt Nam Phật Giáo Sử Lược thì những kinh điển từ Thiên Trúc (Ấn Độ) truyền sang Trung Hoa trước Tây Lịch phần thì bị dịch sai, phần thì mấy lần bị các vua chúa thiêu hủy, khi chép lại bị nhiều sai sót và phải đợi cho đến đời Đường Thái Tôn (khoảng 600 TL) tức là thế kỷ thứ 6, thì ngài Trần Huyền Trang mới tạo nên một khúc ngoặt lớn trong lịch sử phát triển Phật giáo ở Trung Quốc và các nước lân bang trong đó có Việt Nam với công cuộc đi Ấn Độ thỉnh kinh và dịch kinh của ngài.

Trong tạp chí Giao Điểm số 31, mùa Thu năm 1998, tác giả Lâm Hồng Thế với bài “Giày Cỏ Vượt Hy Mã Lạp Sơn” đã giới thiệu công đức vô lượng của ngài Huyền Trang kể từ khi ngài từ Ấn Độ trở về Tàu (645 TL) cho đến lúc ngài thị tịch (664 TL) chỉ trong vòng 20 năm, ngài đã dịch được tất cả 675 cuốn kinh, đưa thêm 24.000 từ mới vào ngôn ngữ Phật giáo Trung Hoa. Với kinh điển của ngài dịch ra, người sau gọi là “Tân dịch” so với những lần dịch trước có phần khác biệt rất nhiều. Những kinh điển Đại thừa do ngài Huyền Trang dịch kể từ cuối thế kỷ thứ 6 dần dần được truyền sang nước ta trong đó chỉ có từ Phật chứ hoàn toàn không có từ Bụt nào. Và cũng từ thời kỳ này trở đi, những kinh sách in ấn ở Việt Nam đều chỉ có từ Phật mà thôi; thêm vào đó nhờ sự tụng đọc hằng ngày của đại chúng đã làm cho từ Phật tự nhiên dần dần lấn át từ Bụt đầu cho từ này vẫn tồn tại và còn được sử dụng trong ngôn ngữ Việt mãi cho đến thế kỷ 20 thì biến dạng dần dần.

## Ý NGHĨA THÂM DIỆU CỦA TỪ PHẬT QUA CÁCH DỊCH CỦA NGÀI HUYỀN TRANG.

Từ Phật là một từ mới trong số 24.000 từ mà ngài Huyền Trang đã tạo ra cho ngôn ngữ Phật Giáo Trung Hoa từ cuối thế kỷ thứ 6. Ngài dịch từ Phạn ngữ Buddhā ra là 佛陀 (Phật đà), viết

tất là 佛 (Phật). Hơn 1.300 năm sau, vào gần cuối thế kỷ thứ 20, hai nhà ngôn ngữ học Trung Hoa ở Thượng Hải dựa theo phương pháp Tây dịch phiên âm Buddhā ra 勃陀 (Bột đà) mà theo âm ngữ Tây phương thì Bột đà nghe ná ná như Buddhā vì cùng có âm B và Bột đà có vẻ tân tiến hơn là Phật đà.

Thật ra, hai vị học giả Trung Hoa Lô Quán Cao và Hà Tử Bồi mà tác giả Nguyễn Trọng Phu trích thuật ở phần III chắc hẳn không phải là Phật tử cho nên họ đã không thể hiểu nổi ý nghĩa thâm thúy của từ Phật do ngài Huyền Trang sáng tạo dịch ra.

Đối với người Việt chúng ta ngày nay, ngoại trừ lớp cao niên còn quen thuộc với chữ Hán, nhiều người nhất là lớp trẻ đã đọc và viết theo vần La-Tinh không biết chữ Phật viết theo lối chữ Hán như thế nào. Từ Phật (佛) theo cách viết chữ Hán, gồm có hai vế: bên trái là bộ Nhân (亻), bên phải là chữ Phất (弗).

Dùng pháp chiết tự để dẫn giải, bộ Nhân (亻) ở bên trái có nghĩa là NGƯỜI.

Chữ Phất (弗) ở vế thứ hai, có nghĩa là KHÔNG, là CHẴNG ĐƯỢC; theo thuật ngữ Phật giáo đó là TÁNH KHÔNG.

Ghép cả hai vế lại với nhau, Phật (佛) nghĩa là NGƯỜI NGỘ TÁNH KHÔNG.

Diễn giải một cách toàn diện hơn bao gồm cả hai vế, khi nhìn thấy danh từ 佛 (PHẬT), nó nhắc nhở người Phật tử - hay những ai biết chữ Hán - những điều nhận thức rất căn cốt và thâm diệu sau đây:

\* Phật là một con người như tất cả mọi người.

\* Vì cũng là con người cho nên Phật với chúng ta đều bình đẳng.

\* Phật không phải là Tiên, Thánh hay Thần và nhất thiết không phải là một Thượng Đế “Toàn Năng” (Almighty God) như của bất kỳ tôn giáo

độc thân nào có quyền ban ơn giáng họa mà người ta gán cho Thượng Đế này.

\* Mỗi người và mọi người đều có khả năng thành Phật, chứ Phật chẳng dành riêng cho ai.

\* Muốn thành Phật thì phải tu hành và ngộ được Tánh Không, chưa ngộ Tánh Không thì chưa thành Phật.

\* Tánh Không phải tu và hành mới đạt được chứ không thể cầu xin hay do ai ban cho.

\* Tánh Không là Phật Tánh.

Đến đây quý độc giả có thể đã hết sức khâm phục ngài Huyền Trang vì sự uyên thâm Phật pháp, tính sáng tạo và sự liễu Đạo của ngài, vì chỉ trong một từ với hai vế đơn giản, ngài đã dạy cho chúng ta không biết bao nhiêu điều bổ ích, hiểu một cách sâu sắc về đạo Phật và không thể hiểu lầm đạo Phật với các tôn giáo khác. Những điều trên đây cũng tỏ rõ được tính sanh của từ Phật và tánh tử của từ Bụt trong sự so sánh giá trị về tính biểu tượng của nó. Nó cũng giải thích tại sao từ Bụt đã dần dần đi vào mai một và từ Phật vẫn được lưu truyền trong tiến trình phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Trong thực tế ngày nay, khi xem xét đến tính DUNG của hai từ này thì từ Phật vẫn ở thế phổ thông hơn, thường dùng hơn và xuôi tai hơn mặc dầu ý nghĩa hai từ ấy vẫn chẳng khác. Ví dụ: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam chứ chẳng ai nói Giáo Hội Bụt Giáo Việt Nam, hay Phật Giáo Thế Giới chứ chẳng thể là Bụt Giáo Thế Giới, sẽ nghe rất lạ tai và làm cho nhiều người lầm tưởng là vừa có một tôn giáo mới ra đời. Hoặc Phật Tánh chứ không là Bụt Tánh hay từ kép thường dùng là Phật Tử chứ không thể là Bụt tử, vì nghe rất “tiểu lâm” nếu không nói là có ý châm biếm. Và chúng ta có thể nêu ra vô số ví dụ khác.

Ngay cả đối với Thiền sư Nhất Hạnh là người hiện đang chủ trương dùng từ Bụt thì trong nhiều tác phẩm của mình, Thầy vẫn phải còn dùng từ Phật chứ không thể dứt khoát loại bỏ hẳn được.

Đứng về mặt ngôn ngữ, từ Phật đã được hoàn toàn Việt hoá cả hơn ngàn năm nay, đã đi vào hồn dân tộc và ngôn ngữ Việt, chứ chẳng còn ai nghĩ nó là sản phẩm của sự vay mượn từ chữ Nho, hoặc phải trả lại từ Phật cho người Tàu vì Việt Nam ta đã có từ Bụt và làm như thế là để trở lại với cội nguồn dân tộc.

Còn về mặt tu Thiền, học Phật, chúng ta luôn luôn được nhắc nhở là phải Phá Chấp - ngay cả Tâm, cả Phật cũng Không - thì sá gì hai từ Bụt và Phật. Nếu có người hỏi: “ Chúng tôi thường nghe thuyết giảng là tu Thiền thì phải triệt để Phá Chấp nhưng khi thực hành thì chẳng thấy quý vị Phá Chấp mà còn làm ngược lại. Như vậy, quý vị có tự mâu thuẫn với mình không? có tách rời Lý Thuyết với Thực Hành?” Và chúng ta sẽ trả lời như thế nào ?

Cố vận động một phong trào dùng lại từ Bụt thay từ Phật đã không thăng tiến được một phương diện nào, không làm cho Phật Giáo Việt Nam phát triển mạnh hơn, cao hơn, sâu hơn mà chỉ tạo thêm ra sự tranh luận mất thì giờ, chẳng bổ ích gì cho sự tu học, gây thêm sở tri chướng, tạo thành hai phe Bụt, Phật, mất tiền bạc in Kinh sách mới, chưa nói đến những trục trặc, vấp vấp khi tụng đọc theo lối mới mà nhiều người đã từng kinh nghiệm. Dịch Tam Tạng Kinh Điển và các Kinh Nhứt Tụng ra tiếng Việt là một nhu cầu cấp bách và đáng làm nhưng tìm cách đổi từ Phật sang từ Bụt là một việc làm xa vời với tinh thần Phật pháp.

## **XIN DỪNG NHẢM LẤN GIỮA PHƯƠNG TIỆN VÀ CỨU CÁNH**

Để kết thúc, theo chúng tôi nghĩ, không cần phải vận động thay thế. BỤT hay PHẬT đều cùng một nghĩa. Cứ tùy duyên, tùy cảnh, tùy thích mà dùng miễn là đừng lạc dẫn, đừng lầm lạc ý nghĩa Bụt hay Phật là Tiên, Thánh, Thần hay thậm chí là Thượng Đế “Toàn Năng”. Và lại, điều mà chúng ta cùng nhắc nhở với nhau ở đây là xin đừng và không nên lầm lẫn giữa Phương Tiện và Cứu Cánh. Bụt, Phật hay

Boudha, Buddhã hay Böt Đà hay bất cứ từ nào chỉ đấng Giác Ngộ đều là phương tiện diễn đạt, tự nó không phải là cứu cánh. Cứu cánh của người học Phật là tu hành làm sao để dứt cho được nghiệp quả, thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, kiến Tánh thành Phật. Có dùng từ Bụt/Phật hay không, hay dùng từ này mà bỏ từ kia thì cũng chẳng nhằm nhò, hề hấn gì và chẳng bao giờ vì vậy mà trở thành những cô hồn vất vưởng như tác giả Nguyễn Trọng Phu đưa ra ở đoạn kết luận bài viết của ông đã làm cho người đọc tưởng chừng như đang nghe lời hù dọa trong một lối truyền đạo.

Y Nghĩa Bát Y Ngũ, điều Y thứ ba trong Tứ Y mà Đức Phật dạy trong Kinh Đại Niết Bàn giúp làm sáng tỏ thêm vấn đề và xin được dùng làm lời kết cho bài này.

PHAN MẠNH LƯƠNG

Cuối tháng 11-1999.